CTCP PGT Holdings (HNX: PGT)

Vận tải, kho bãi

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	6,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.0%	**122.6%**	**86.5%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.47 (B2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.33 (B1)** Cảnh báo

DT thuần — *2024*: **36.2** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 13.4, ▲ 59.1%

LN sau thuế — *2024*: **5.54** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 5.66, ▼ 50.4%

ROE — 2024: **11.3%**; +/- YoY ▼ 24.5%

ROA — 2024: **7.1%**; +/- YoY ▼ 11.9%

Z - Score

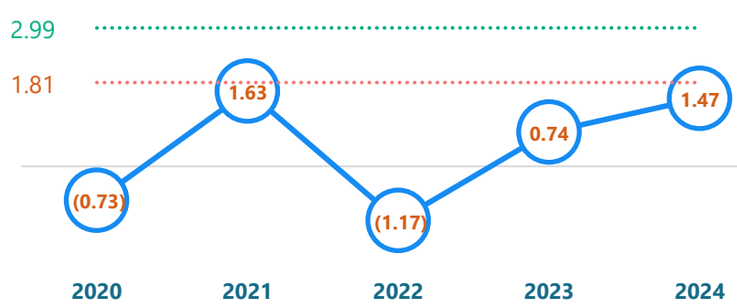

Z'' - Score

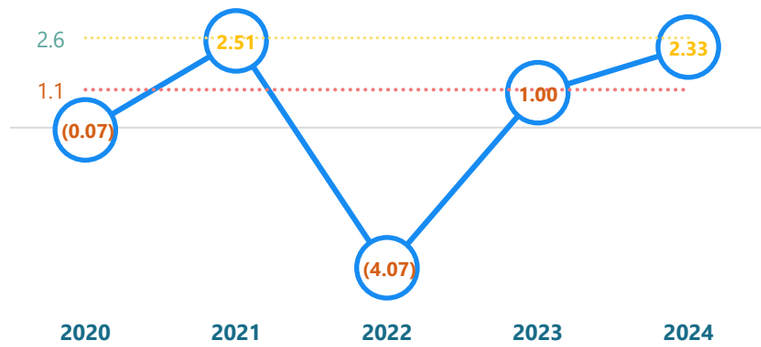

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.47 < 1.81**, cho thấy **PGT** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PGT** năm **2024** đạt **2.33**, cao hơn so với năm 2023 (1.00). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **PGT** ghi nhận doanh thu thuần **36.23** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.54** tỷ đồng, lần lượt **tăng 59.1%** và **giảm 50.4%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP PGT Holdings (HNX: PGT)

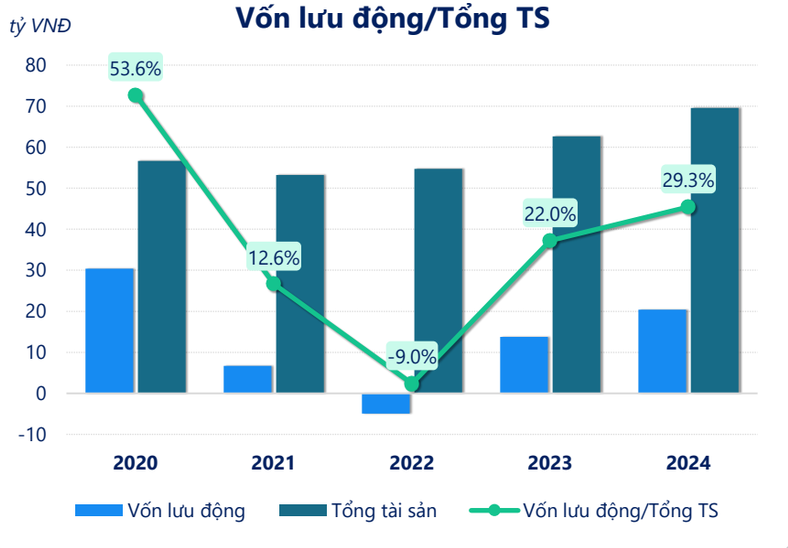

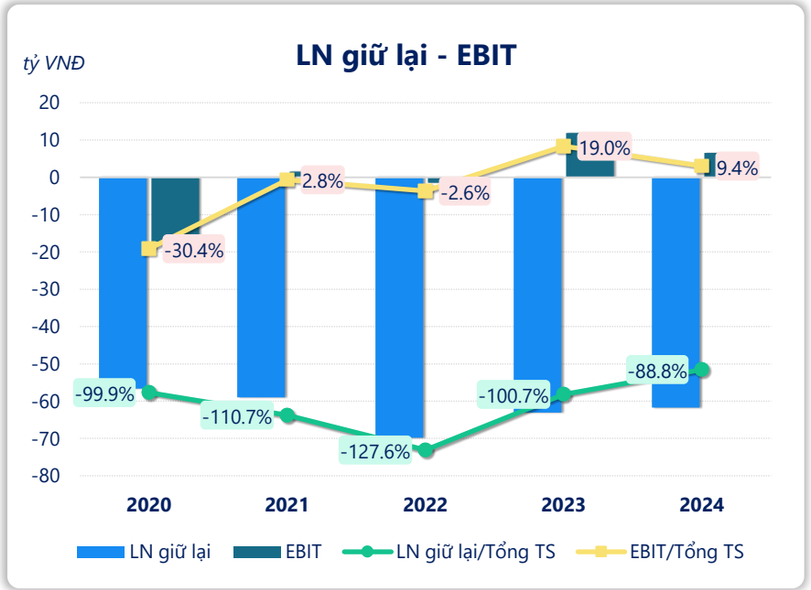

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.54, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

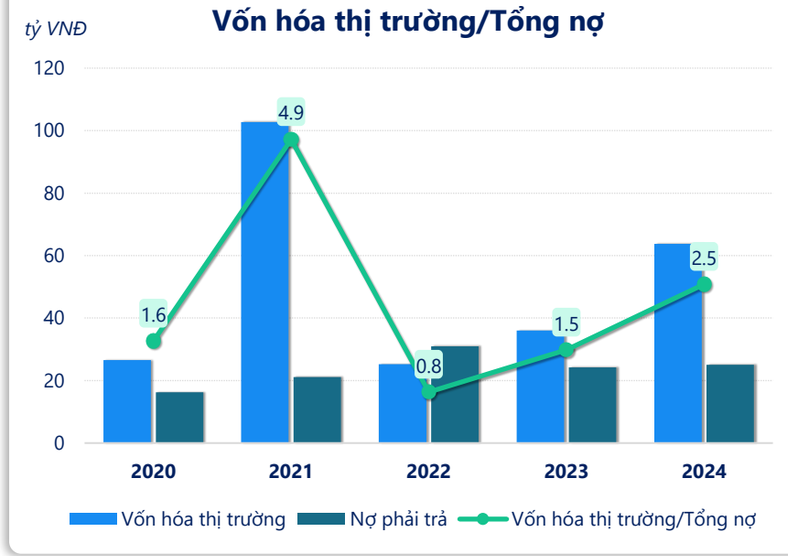

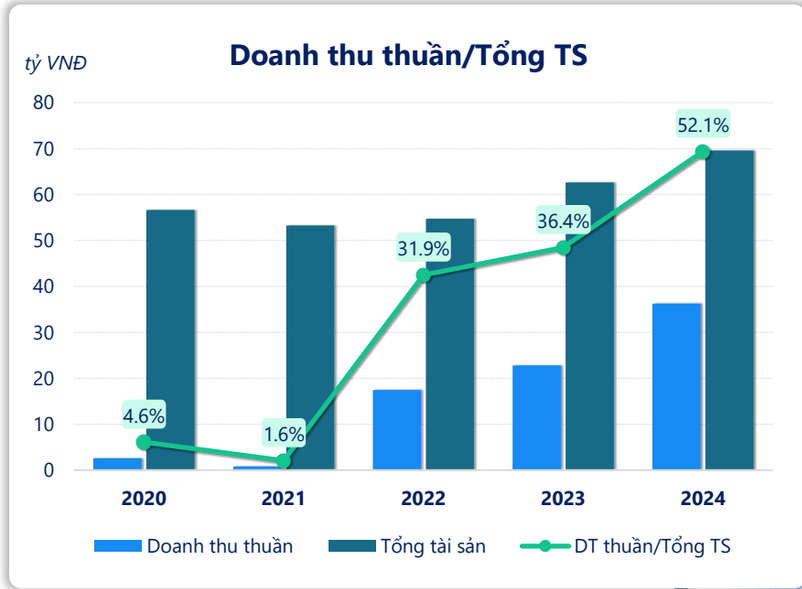

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**74.1**	**62.6**	**18.3%**
Tài sản ngắn hạn	49.9	37.6	32.7%
Tiền và tương đương tiền	7.58	8.07	-6.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	38.7	26.0	48.4%
Hàng tồn kho	0.37	0.22	72.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.29	3.27	0.6%
Tài sản dài hạn	**24.2**	**25.0**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	13.9	13.7	1.4%
Tài sản cố định	0.09	0.11	-15.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.31**	**0.18**	**69.4%**
Lợi thế thương mại	9.91	11.0	-10.1%
Nợ phải trả	31.5	24.2	30.2%
Nợ ngắn hạn	**31.1**	**23.8**	**30.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.83	0.22	2990%
Nợ dài hạn	0.35	0.35	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**42.6**	**38.4**	**10.9%**
Vốn chủ sở hữu	**42.6**	**38.4**	**10.9%**
Vốn điều lệ	92.4	92.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2.60**	**0.83**	**17.4**	**22.8**	**36.2**
Giá vốn hàng bán	0.44	0.64	13.5	16.5	22.3
Lợi nhuận gộp	**2.16**	**0.19**	**3.94**	**6.25**	**13.9**
Doanh thu HĐTC	1.72	3.10	12.5	13.0	4.46
Chi phí TC	13.5	-6.16	1.20	-4.07	-2.72
Chi phí lãi vay	**0.61**	**0.65**	**0.55**	**0.36**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	-2.39	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.17	0.45	0.53
Chi phí QLDN	8.05	8.58	14.6	11.6	14.6
LN thuần từ HĐKD	**-17.7**	**0.87**	**-1.91**	**11.3**	**6.00**
Lợi nhuận khác	-0.18	0.00	-0.07	0.29	0.56
LN trước thuế	**-17.9**	**0.87**	**-1.98**	**11.6**	**6.56**
Lợi nhuận sau thuế	**-17.9**	**0.87**	**-2.26**	**11.2**	**5.54**
LNST của CĐ cty mẹ	**-16.3**	**0.57**	**-2.35**	**11.2**	**4.69**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.52	-1.90	-0.76	10.0	-4.97
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.02	-3.55	0.33	7.00	4.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.88	2.30	-11.4	0
Tiền đầu kỳ	10.7	5.20	0.63	2.50	8.07
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.50**	**-4.57**	**1.87**	**5.57**	**-0.38**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.20	0.63	2.50	8.07	7.69